NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

LƯỢC ĐỒ VĂN HOÁ NGỮ DỤNG CỦA THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ VIỆT NAM GẮN NHÃN "LÁ"

NGUYỄN THỊ THANH NGÂN*

TÓM TẮT: Ngôn ngữ là thành tố quan trọng của văn hoá và là phương tiện thể hiện dấu ấn văn hoá của một cộng đồng. Trong tiếng Việt, các từ ngữ chỉ thực vật không chỉ mang tính định danh mà còn phản ánh cách thức người Việt tư duy về cuộc sống, con người, xã hội,... Thông qua việc khảo sát và phân tích ngữ liệu chứa từ "lá" trong thành ngữ, tục ngữ Việt Nam, bài viết xác lập được các lược đồ văn hoá ngữ dụng ở các khía cạnh nghĩa tình, kinh nghiệm, thái độ…; từ đó góp phần xây dựng các phạm trù văn hoá, nhằm giải thích nét đặc sắc trong văn hoá tư duy và giao tiếp của người Việt.

TỪ KHOÁ: Văn hoá; ngôn ngữ học văn hoá; phạm trù văn hoá; lược đồ văn hoá; ngữ dụng.
NHẬN BÀI: 19/07/2026. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/11/2026

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là một trong những thành tố quan trọng trong nền văn hóa của một cộng đồng, ngược lại, văn hoá cũng in dấu ấn rõ nét qua hình thức ngữ âm, hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ nghĩa, ngữ pháp, thói quen giao tiếp, v.v. Trong tiếng Việt, các yếu tố chỉ bộ phận của thực vật không chỉ mang tính định danh mà còn hàm chứa các ý niệm khác nhau, điều đó phản ánh thói quen tư duy và cách thức giao tiếp của người Việt. Trên cơ sở thống kê các ngữ liệu khảo sát từ thành ngữ và tục ngữ Việt Nam, bài viết bước đầu xây dựng lược đồ văn hoá ngữ dụng của các thành ngữ, tục ngữ gắn nhãn "lá" - một hình ảnh vốn rất quen thuộc trong đời sống của cư dân nông nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lí thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Trên thực tế, các từ ngữ chỉ thực vật nói chung, từ "lá" nói riêng đã được các nhà ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu từ rất sớm. Bên cạnh hướng khai thác ở phương diện định danh, các từ ngữ này còn được nghiên cứu sâu trên bình diện ngôn ngữ học tri nhận. Được đề cập trong luận án của tác giả Trần Thị Phương Lý (2012), sau đó, yếu tố này được khai thác sâu hơn trong chuyên khảo "Điển mẫu" (2023) ở khía cạnh vận động trong sự liên tưởng gắn với các phạm trù đích như thời gian, đời người/ sự vật (Trần Thị Phương Lý, 2023, tr.121-129). Theo hướng này, tác giả Võ Thị Mai Hoa cũng đề cập tới "lá" khi chỉ ra sự tương đồng giữa thành ngữ tiếng Việt và tiếng Hán trong việc biểu thị "thời gian là sự xuất hiện của sự vật" (Võ Thị Mai Hoa, 2017, tr.135). Tác giả Đỗ Thị Thu Hương có nhắc tới "lá" khi liệt kê các thành ngữ chỉ bộ phận của thực vật nêu đặc điểm hình dáng (Đỗ Thị Thu Hương, 2017)… Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, theo khảo sát của chúng tôi, chưa có công trình nào khai thác các thành ngữ, tục ngữ Việt Nam gắn nhãn "lá" theo khung lí thuyết của ngôn ngữ học văn hoá.

Xuất phát từ những nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá gắn với tên tuổi của Wilhelm von Humboldt (1767-1835), Franz Boas (1858-1942), Edward Sapir (1884-1939), Benjamin Whorf (1897-1941) (Dẫn theo Farzad Sharifian, 2017, tr.1), được làm đầy thêm bởi những thành tựu của khoa học tri nhận, đến nay, ngôn ngữ học văn hoá (cutural linguistic) đã và đang thu hút sự quan tâm của đông đảo các nhà khoa học trong xu hướng nghiên cứu liên ngành. Ở thời điểm hiện tại, với sự đóng góp tích cực của Farzad Sharifian, phân ngành này đã xây dựng và phát triển khung lí thuyết, khung phân tích phục vụ cho việc nghiên cứu sâu các phạm trù văn hoá, lược đồ văn hoá, ẩn dụ văn hoá… và các khía cạnh liên quan.

**TS; Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; Email: nttngan@ued.udn.vn*

Ở Việt Nam, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm từ sớm như Nguyễn Văn Khang (1996), Trần Ngọc Thêm (1999), Đỗ Hữu Châu (2000), Nguyễn Văn Chiến (2004), Lý Tùng Hiếu (2019)... Tuy nhiên, việc áp dụng khung lí thuyết của ngôn ngữ học văn hoá để khai thác các vấn đề cụ thể mới thực sự thu hút các nhà Việt ngữ học trong những năm gần đây. Tác giả Trần Thị Phương Lý - thông qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam - đã tổng kết quá trình hình thành và phát triển, các thành tựu và đóng góp nổi bật của ngôn ngữ học văn hoá (Trần Thị Phương Lý, 2022, tr.83-90), từ đó nhận định tính cấp thiết của việc nghiên cứu ngôn ngữ theo khung lí thuyết này. Ở một phạm vi cụ thể, tác giả Phạm Ngọc Trường Linh đã ứng dụng khung lí thuyết này để phân tích lược đồ văn hoá ngữ dụng, phạm trù văn hoá - điển dạng, ẩn dụ văn hoá và biểu tượng tri nhận trong ngôn ngữ các loại biển báo công cộng, từ đó chỉ ra điểm tương đồng và dị biệt trong tiếng Anh và tiếng Việt (Phạm Ngọc Trường Linh, 2024)… Có thể nói, trong bối cảnh mới, với sự phát triển của các khoa học liên ngành, nghiên cứu các khía cạnh của ngôn ngữ dưới góc nhìn ngôn ngữ học văn hoá đang là một trong những vấn đề đầy tính thời sự.

Áp dụng phương pháp thống kê, phân tích ngữ nghĩa và miêu tả ngôn ngữ học, bài viết này xác lập các lược đồ ngữ dụng văn hoá, từ đó lí giải những dấu ấn văn hoá của người Việt thể hiện qua các thành ngữ, tục ngữ gắn nhãn "lá" trong tiếng Việt.

2.2. Các vấn đề lí luận

2.2.1. Lược đồ văn hoá (cultural schemas)

Theo F. Sharifian (2017), lược đồ văn hóa là một phân lớp của sơ đồ nhận thức, được xây dựng ở khía cạnh văn hóa. Các lược đồ này "nắm bắt các kho kiến thức vốn cung cấp cơ sở cho một phần đáng kể các ý nghĩa bách khoa và ngữ dụng trong ngôn ngữ nhân loại, là nền tảng quan trọng cho "kiến thức chung", tức là kiến thức được chia sẻ, hoặc được cho là chia sẻ bởi các thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ" (Sharifian, 2017, tr.15). Trên cơ sở tổng hợp các kết quả của công trình nghiên cứu đi trước, Sharifian tán đồng quan điểm của Nishida (1999) khi xây dựng các dạng lược đồ văn hóa như sau:

a- Lược đồ sự thật/ khái niệm (fact- and concept schemas): là những sơ đồ bao gồm những thông tin thực tế và thông tin khái niệm;

b- Lược đồ con người/ cá nhân (person schemas): là những sơ đồ bao gồm kiến thức về các kiểu người, bao gồm cả đặc điểm tính cách của họ;

c-Lược đồ bản ngã (self schemas): đây là những sơ đồ bao gồm kiến thức về bản thân xã hội và bản thân cá nhân;

d- Lược đồ vai trò (role schemas): những sơ đồ bao gồm kiến thức về các vai trò xã hội đã đạt được và được gán cho cũng như hành vi được mong đợi liên quan đến các vai trò này;

e- Lược đồ ngữ cảnh (context schemas): là những sơ đồ bao gồm kiến thức về các tình huống và hành vi phù hợp liên quan đến chúng;

f - Lược đồ quy trình (procedure schemas): là những sơ đồ chứa kiến thức về trình tự các sự kiện phù hợp trong các tình huống phổ biến;

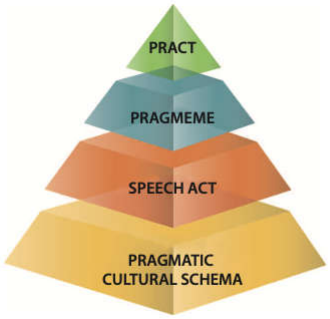
g- Lược đồ chiến lược (strategy schemas): những sơ đồ bao gồm kiến thức về các chiến lược giải quyết vấn đề;

h- Lược đồ cảm xúc (emotion schemas): những sơ đồ chứa thông tin về cảm xúc và sự đánh giá… (Sharifian, 2017, tr.12).

Ngoài ra, Sharifian còn nhắc tới lược đồ hình ảnh/ hình tượng (image schemas), lược đồ sự kiện (event schemas) và lược đồ mệnh đề (proposition schemas) với các ví dụ minh hoạ cụ thể. Các lược đồ này góp phần tạo nên nền tảng tri thức để tiếp nhận các thông điệp về văn hoá gửi gắm trong từng trường hợp cụ thể. Thông qua những lược đồ ấy, có thể nhận diện các dấu ấn văn hóa đặc trưng trong ngôn ngữ của từng cộng đồng. Trên cơ sở đó, Sharifian xây dựng lược đồ văn hoá ngữ dụng (pragmatic cultural schemas) và nhận định các lược đồ này "đóng vai trò nền tảng cho việc truyền đạt ý nghĩa của ngữ dụng (that serve as a basis for communicating pragmatic meaning) (Sharifian, 2017, tr.51).

2.2.2. Khối ngữ dụng (pragmatic set)

Như đã nói ở trên, theo quan điểm của Sharifian, lược đồ văn hóa được coi là kho tri thức chứa đựng những ý nghĩa được mã hoá trong ngôn ngữ của mỗi cộng đồng. Tuy nhiên, lược đồ văn hoá sẽ không có được đầy đủ giá trị nếu tách khỏi ý nghĩa ngữ dụng. Các lược đồ ngữ dụng (pragmatic schemas) thực chất là các lược đồ văn hóa- tạo thành phông nền tri thức cơ bản của các nhân vật giao tiếp, giúp họ gửi gắm thông điệp cho nhau một cách hiệu quả. Nói cách khác, chính các lược đồ văn hóa này chi phối các hành động ngôn từ (speech acts). Theo Sharifian, các lược đồ văn hoá ngữ dụng (pragmatic cultural schemas), hành động/ sự kiện ngôn ngữ (speech acts/events), ngữ vị (pragmemes) và hành động ngữ dụng (practs) có mối quan hệ thứ bậc, tạo thành khối ngữ dụng (pragmatic set) như sau:



Hình 1. *Khối ngữ dụng -theo* (*Sharifian, 2017, tr.54*)

Dựa theo các ví dụ mà Sharifian (2017) đã phân tích, có thể minh hoạ khối ngữ dụng của lược đồ văn hoá THÂN THIỆN trong tiếng Việt như sau:

Lược đồ văn hoá ngữ dụng: [THÂN THIỆN]

Hành động ngôn từ: [chào hỏi]

Ngữ dụng vị: [DÙNG CÂU HỎI ĐỂ CHÀO; DÙNG TỪ XƯNG HÔ THỂ HIỆN SỰ GẦN GŨI]

Hành động ngữ dụng: (1) *Anh/ chị đi đâu đấy?/ (2) Em có khoẻ không?* v.v.

Có thể nói, trên nền tảng văn hoá, việc lí giải các hành động ngôn từ và các hành động ngữ dụng trở nên thuyết phục hơn. Ngược lại, xuất phát từ mỗi khối ngữ dụng cụ thể, người bản ngữ có thể lí giải được những thói quen giao tiếp đặc trưng của dân tộc mình. Từ các cơ sở lí thuyết nêu trên, bài viết ứng dụng để khai thác các lược đồ văn hóa ngữ dụng của các thành ngữ, tục ngữ chứa từ "*lá"* trong tiếng Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình triển khai, nghiên cứu này đã áp dụng các phương pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, *phương pháp thống kê và phân loại* được áp dụng để khảo sát, xử lí toàn bộ ngữ liệu thu thập được từ các tác phẩm văn học, diễn ngôn báo chí và thực tế giao tiếp.

Thứ hai, *phương pháp phân tích ngữ cảnh và phân tích diễn ngôn* được áp dụng khi xác định lực ngôn trung của mỗi diễn ngôn chứa thành ngữ, tục ngữ gắn nhãn "lá" trong các ngữ cảnh thông dụng, từ đó xác lập sự kiện ngôn từ, ngữ dụng vị trong từng lược đồ văn hoá ngữ dụng.

Thứ ba, *phương pháp miêu tả* được áp dụng khi lí giải các phương diện cụ thể của từng lược đồ văn hoá ngữ dụng.

Trên cơ sở kết hợp đồng thời các phương pháp nêu trên, bài viết này hướng đến việc xác lập các lược đồ văn hoá ngữ dụng của các thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt gắn nhãn "lá" trong thực tế sử dụng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Qua khảo sát 28 thành ngữ, tục ngữ được sử dụng trong 162 phát ngôn thu thập được từ các tác phẩm văn học, diễn ngôn báo chí và thực tế giao tiếp, có thể nhận thấy "lá" biểu thị những khía cạnh cụ thể, mang đậm dấu ấn văn hoá như nghĩa tình, kinh nghiệm, thái độ… trong tư duy của người Việt. Từ lối tư duy đó, người Việt có những cách thức tạo lập các hành động ngôn từ phù hợp với lực ngôn trung và ngữ cảnh. Căn cứ vào ngữ cảnh và tần suất sử dụng của các diễn ngôn chứa thành ngữ, tục ngữ gắn nhãn "lá", có thể phân loại thành 3 nhóm hành động ngôn từ có lực ngôn trung cụ thể:

Nhóm 1: Người nói khuyến khích, nhắc nhở người nghe phát huy truyền thống tốt đẹp của cha ông.

Nhóm 2. Người nói chia sẻ kinh nghiệm với người nghe về một số khía cạnh cụ thể của đời sống và lao động sản xuất, từ đó khuyên răn người nghe có những hành động, việc làm phù hợp.

Nhóm 3: Người nói bộc lộ cảm xúc, tâm trạng hay quan điểm của chính mình.

Các nhóm này tương ứng với các lược đồ văn hoá ngữ dụng cụ thể, với kết quả tổng hợp như sau:

Nhóm	Lược đồ	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	NGHĨA TÌNH	46	28,4
2	KINH NGHIỆM	50	30,9
3	THÁI ĐỘ	66	40,7
TỔNG		162	100

4.1. Lược đồ NGHĨA TÌNH

Nghĩa tình trong các lược đồ văn hoá ngữ dụng gắn nhãn "lá" được thể hiện trước hết ở tình cảm, sự gắn kết sâu nặng đối với đồng bào, với quê hương, đất nước. Lòng thương người từ lâu đã trở thành truyền thống tương thân tương ái trong câu tục ngữ "lá lành đùm lá rách". Đã có nhiều cách lí giải khác nhau về nghĩa gốc của biểu thức ngôn ngữ này (gắn với đặc điểm sinh trưởng của thực vật, với kinh nghiệm gói bánh trái hay lợp nhà bằng lá cọ - tuỳ theo từng địa phương), song đối với người Việt, hễ nhắc đến "*lá lành đùm lá rách*" là nhắc đến tinh thần tương trợ, chia ngọt sẻ bùi. Xuất phát từ ý thức về truyền thống dân tộc vốn có trong mỗi cá nhân, trước những hoàn cảnh khó khăn, người Việt sẵn sàng tự nguyện nhường cơm sẻ áo cho những người bất hạnh hơn mình, giúp họ sớm vượt qua trở ngại để ổn định cuộc sống. Trong thực tế, câu tục ngữ này thường xuất hiện trong lời kêu gọi, hiệu triệu, hoặc trong nội dung tổng kết quá trình triển khai một phong trào, một cuộc vận động… Dù gắn với sự kiện ngôn ngữ nào, "*lá lành đùm lá rách*" là câu tục ngữ điển hình phản ánh truyền thống nhân ái của dân tộc.

Thêm vào đó, văn hoá trọng nghĩa tình còn được thể hiện bằng sự tri ân đối với quê hương bản quán thông qua thành ngữ "*lá rụng về cội/ lá rụng bón gốc*". Cụm từ cố định này vốn phản ánh quy luật khách quan về vòng đời của lá: khởi đầu- lá hình thành và phát triển nhờ gốc rễ; kết thúc - lá rụng và trở thành nguồn dinh dưỡng nuôi cây. Thực tế ấy hình thành ý niệm về truyền thống uống nước nhớ nguồn trong tư duy của người Việt. Theo kết quả khảo sát, thành ngữ này thường được sử dụng trong ngữ cảnh con người đối diện với những dấu hiệu kết thúc cuộc đời như tuổi già, bệnh tật, trong khi vẫn đang phiêu bạt nơi xứ người. Tâm nguyện được trở về với gốc gác tổ tiên thôi thúc họ và các thế hệ con cháu họ có những nghĩa cử tri ân đối với gia đình, quê hương xứ sở.

Theo kết quả khảo sát, lược đồ NGHĨA TÌNH thường gắn với các hành động ngôn từ thuộc nhóm cầu khiến (khuyến lệnh) như hô hào, kêu gọi, hoặc dặn dò, nhắn nhủ người nghe phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Có thể tóm tắt lược đồ NGHĨA TÌNH như sau:

Lược đồ văn hoá ngữ dụng	NGHĨA TÌNH
Sự kiện ngôn từ	[khuyến khích, nhắc nhở truyền thống, đạo lí]
Ngữ dụng vị	
1. Kêu gọi phát huy truyền thống nhân ái	Lá lành đùm lá rách
2. Nhắn nhủ ý thức tri ân nguồn cội	Lá rụng về cội Lá rụng bón gốc

4.2. Lược đồ KINH NGHIỆM

Lược đồ này được xây dựng trên cơ sở quan sát các đặc điểm của lá, các quy luật của tự nhiên. Theo đó, người Việt căn cứ vào hình dáng, màu sắc của lá để khắc hoạ ngoại hình của con người và vạn vật, từ đó chia sẻ những tri thức dân gian nhất định. Hình dáng của lá gắn với vẻ đẹp được cho là quý tướng của phụ nữ phương Đông xưa (Những người *con mắt lá răm/ Lông mày lá liễu* đáng trăm quan tiền)

phản ánh những quan niệm về nhân tướng học lúc bấy giờ. Màu sắc của lá được gắn với những biểu hiện bất thường về sức khoẻ (*xanh như tàu lá*), về trạng thái (*rũ như tàu lá úa*) phản ánh kiến thức về y học và tâm lí học. Độ mỏng của phiến lá gắn với vẻ ngoài mong manh, hàm ý về tính thiếu bền chắc của sự vật, hiện tượng (*mỏng như lá lúa*) phần nào phản ánh kinh nghiệm phán đoán, đo lường chất lượng. Bởi vậy, thành ngữ này còn được sử dụng trong những lĩnh vực kinh tế, kiến trúc (chẳng hạn: "Lãi suất *mỏng như lá lúa*", "Ngôi nhà làm mặt tiền *mỏng như lá lúa*"…), v.v.

Bên cạnh đó, một số ngữ cố định định danh gắn nhãn "lá" còn được dùng để truyền đạt kinh nghiệm chăn nuôi. Theo đó, hình dáng của bộ phận cơ thể gia súc được ví với hình dáng của một số loại lá: "*Mõm gầu giai, tai lá mít, đít lồng bàn"; "Đầu lá khoai, tai lá sòi*". Theo đó, giống trâu, giống lợn có đầu nở, tai tròn mô phỏng theo hình dáng các loại lá nêu trên thường dễ chăn, dễ nuôi, ăn khoẻ, mau lớn, dai sức, là lựa chọn hàng đầu của nhà nông. Những đúc kết từ quy luật thực tế đó trở thành kiến thức về kĩ thuật chăn nuôi, trồng trọt mang đậm màu sắc kinh nghiệm của người Việt.

Ngoài ra, một số câu tục ngữ gắn nhãn "lá" còn hàm chứa những kinh nghiệm về thời tiết, mùa vụ. Cũng nhờ quan sát từ thực tế khách quan, người Việt truyền lại cho nhau những kinh nghiệm về thời tiết. Khi tre rụng lá (lộc) là lúc mùa đông lạnh giá đã cận kề: "*Lá tre trôi lộc, mùa rét xộc tới*". Nhà nông cần khẩn trương chuẩn bị kĩ lưỡng cho cây trồng, vật nuôi trước những ngày rét đậm. Còn khi cây cối "đâm chồi nảy lộc", thì chính sự phát triển mạnh mẽ của lá, của chồi hứa hẹn một tương lai tươi tốt, vạn vật đều sinh sôi, mùa màng sẽ bội thu. Có lẽ cũng bởi nghề nông vốn đòi hỏi phải biết tường tận các đặc điểm sinh trưởng của cây cối, nên trong tư duy của người Việt, vòng đời của lá có nhiều điểm tương đồng với vòng tuần hoàn của trời đất, với cuộc đời của con người.

Như vậy, lược đồ KINH NGHIỆM được tóm tắt như sau:

Lược đồ văn hoá ngữ dụng	KINH NGHIỆM
Sự kiện ngôn từ	[truyền dạy, khuyên bảo, nhắc nhở]
Ngữ dụng vị	
1. Chia sẻ kinh nghiệm quan sát, nhận diện	Mắt lá răm, lông mày lá liễu Xanh như tàu lá Rũ như tàu lá úa/ héo Mỏng như lá lúa
2.Chia sẻ kinh nghiệm chăn nuôi	Tai lá mít, đít lồng bàn Đầu lá khoai, tai lá sòi
3. Chia sẻ kinh nghiệm thời tiết	Đâm chồi nảy lộc Lá tre trôi lộc, mùa rét xộc tới

4.3. Lược đồ THÁI ĐỘ

Lược đồ THÁI ĐỘ gắn nhãn "lá" thể hiện rõ nhất ở việc phê phán, chỉ trích những thói hư, tật xấu của con người. Nói cách khác, các thành ngữ có yếu tố lá được hình thành trên cơ sở những nét tương đồng giữa đặc tính cấu tạo của lá với tính cách của con người. Sự khác biệt về màu sắc của lá là cơ sở để người Việt phê phán thói lật lọng, gian dối, dễ thay lòng đổi dạ, chẳng hạn "Thế mà nó xơn xớt với mình… Đồ *lá mặt lá trái*" (Văn Giá); *"*Đừng *xanh như lá, bạc như vôi*" (Hồ Xuân Hương). Cấu tạo đặc thù của một số loại lá là lí do hình thành thành ngữ "*nước đổ lá khoai/ nước đổ lá môn/ nước đổ lá sen*", thể hiện sự bất lực, thất vọng của người nói trước tính cách bảo thủ, khó đào tạo của người nghe. Đặc tính cấu tạo mỏng, mềm, dễ bị tác động của lá - một dụng cụ được dùng trong các trò cờ gian bạc bịp xưa kia - được phản ánh trong thành ngữ "*xỏ lá ba que/ ba que xỏ lá*", nhằm phê phán tính cách gian xảo, lừa lọc của đối tượng được nói tới, hoặc phê bình thái độ xấc xược, vô phép của người nghe (Đồ *xỏ lá ba que*!). Nhìn chung, các thành ngữ có gắn nhãn "lá" ở khía cạnh này thường được sử dụng trong những hành động ngôn từ bày tỏ, đi kèm thái độ gay gắt, bực bội của người nói. Tuy nhiên, dù giận dữ đến mấy, cách nói ẩn dụ bằng thành ngữ gắn nhãn "lá" vẫn thể hiện ít nhiều sự mềm mỏng, tế nhị, giữ thể diện cho người nghe khi thực hiện hành động ngôn từ có tính tiêu cực như phê phán, chỉ trích.

Ngoài ra, lược đồ này còn gắn với việc người nói tự thể hiện quan điểm sống, cách nhìn nhận, đánh giá sự vật, sự việc. Các thành ngữ "cây nhà lá vườn", "con cá lá rau" thường được sử dụng gắn liền với lời mời dùng bữa, thể hiện thói quen giao tiếp vừa lịch sự, vừa chân tình của người Việt. Việc mời khách bằng mâm cơm với những thứ mình tự làm ra, những thứ nhỏ bé, vặt vãnh thân thuộc trong đời sống hàng ngày thực chất chỉ là lối nói tự khiêm, cũng như cách mời "*mời bác ghé tệ xá",* hay *"mời ông bà cô chú nâng ly rượu nhạt, dùng bữa cơm rau…*" vốn rất quen thuộc đối với người Việt mà thôi.

Ở một khía cạnh khác, khi tạo phát ngôn chứa các thành ngữ gắn nhãn "lá", người nói giãi bày nỗi xót thương trước một số phận bi thảm hoặc hoàn cảnh éo le. Thành ngữ *"lá tàn hoa rụng", "lá rụng hoa rơi*" không chỉ khắc hoạ khung cảnh đìu hiu tàn tạ, mà còn hàm ý về sự đứt gãy, chia lìa đột ngột trong cuộc đời, chẳng hạn: "Vội vàng *lá rụng hoa rơi*/ Chàng về viện sách, nàng dời lầu trang". (Nguyễn Du). Thành ngữ *"ăn cháo lá đa/ hớp cháo lá đa/ cướp cháo lá đa*" vốn xuất phát từ tục cúng cô hồn trong ngày rằm tháng Bảy - thứ cháo loãng đựng trong bồ đài làm bằng lá đa dành để cúng những linh hồn cầu bơ cầu bất, nay được dùng để chê bai hương vị nhạt nhẽo của món ăn "…không có rượu thì lão vẫn ăn mà vừa thấy như *ăn cháo lá đa*, càng ăn nhiều lại càng bã bời, nhạt nhẽo." (Nguyên Hồng), hoặc để thổ lộ niềm thương xót trước những kiếp người lầm than, phải trông chờ vào sự bố thí: " Sống đã chịu mọi điều phiền não/ Thác lại nhờ *hớp cháo lá đa*" (Nguyễn Du). Vì thế, việc khắc hoạ cảnh đời của những con người ở trần thế hay âm phủ cũng đều hướng tới việc bộc lộ nỗi niềm xót xa của người nói. Cho nên ở phương diện này, thông qua việc người nói giãi bày tâm trạng, có thể nhận thấy tình thương, sự thấu cảm, sẻ chia những mất mát đau thương đã trở thành nét văn hoá đặc trưng trong tư duy của người Việt.

Lược đồ THÁI ĐỘ được tóm tắt như sau:

Lược đồ văn hoá ngữ dụng	**THÁI ĐỘ**
Sự kiện ngôn từ	[Bày tỏ, thể hiện, giãi bày]
Ngữ dụng vị	
1. Phê phán thói hư tật xấu	Lá mặt lá trái Nước đổ lá khoai/ lá môn/ lá sen Xanh như lá, bạc như vôi Vạch lá tìm sâu Ba que xỏ lá/ Xỏ lá ba que
2. Thể hiện tính khiêm tốn	Cây nhà lá vườn Con cá lá rau
3. Bày tỏ niềm xót thương	Lá rụng hoa rơi Lá tàn hoa rụng Ăn cháo lá đa

Về thực chất, lược đồ văn hoá ngữ dụng nghĩa tình, kinh nghiệm và thái độ là các lược đồ cụ thể của lược đồ văn hoá CON NGƯỜI/ CÁ NHÂN (person schemas), được khái quát từ thực tế sử dụng các thành ngữ, tục ngữ gắn nhãn "lá". Điều đó cho thấy việc áp dụng khung lí thuyết ngôn ngữ văn hoá để khai thác các đơn vị từ vựng tiếng Việt nhằm từng bước lí giải những dấu ấn đặc trưng của văn hoá cộng đồng có ý nghĩa thực tiễn cao.

5. Kết luận

Căn cứ trên những đặc điểm chung có tính khái quát về ngữ cảnh và lực ngôn trung của các hành động ngôn từ dùng thành ngữ, tục ngữ chứa từ "lá", bài viết đã xác lập thành các lược đồ văn hoá ngữ dụng gắn liền với tư duy và thói quen giao tiếp của người Việt. Đây chính là cơ sở góp phần xác lập các phạm trù văn hoá được thể hiện trong tiếng Việt. Do phạm vi có hạn, bài viết chưa đề cập tới một số biểu thức ngôn ngữ gắn nhãn "lá" có nguồn gốc Hán Việt (*lá ngọc cành vàng/ kim chi ngọc diệp; lá thắm chỉ hồng/ hồng diệp xích thằng…*) hay những hiện tượng vốn được ưa dùng trong các diễn ngôn của thế kỉ trước, nhưng ít xuất hiện trong thực tế giao tiếp hiện nay. Điều đó hứa hẹn còn nhiều điều thú vị khi áp dụng khung lí thuyết của ngôn ngữ học văn hoá để khai thác các thành ngữ, tục ngữ chứa từ "lá" nói riêng, từ ngữ chỉ thực vật nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (2000), "Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 10, tr.1-18.
2. Nguyễn Văn Chiến (2004), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
3. Võ Thị Mai Hoa (2017), "Ẩn dụ thời gian thực vật trong tiếng Hán và tiếng Việt", *Tạp chí Khoa học Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh,* tập 14 (số 11).
4. Lý Tùng Hiếu (2019), *Văn hóa Việt Nam trong ngôn ngữ.* Hà Nội. Nxb Tri thức.
5. Đỗ Thị Thu Hương (2017), "Thế giới thực vật trong hệ thống thành ngữ tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 11, tr.3-9.
6. Nguyễn Văn Khang (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Nxb Văn hoá thông tin.
7. Phạm Ngọc Trường Linh (2024), *Ngôn ngữ các loại biển công cộng tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngôn ngữ học văn hóa*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Trần Thị Phương Lý (2012), *Ẩn dụ ý niệm của phạm trù thực vật trong tiếng Việt (có liên hệ với tiếng Anh)*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.
9. Trần Thị Phương Lý (2022), "Ngôn ngữ học văn hóa: Sự tiếp nối trong bối cảnh mới", *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3 (323), tr.83-90.
10. Trần Thị Phương Lý (chủ biên), (2023), *Điển mẫu*, Nxb Đại học Huế.
11. Trần Ngọc Thêm, (1999), "Ngữ dụng học và văn hóa-ngôn ngữ học", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 4, tr.32-37.

Tiếng Anh

12. Palmer, G. B. (1996), *Toward a Theory of Cultural Linguistics,* Austin, TX: University of Texas Press.
13. Sharifian, F. (2015), Language and culture: Overview. In F. Sharifian, *The Routledge handbook of language and culture* (pp.3-17). Abingdon, Oxon: Routledge.
14. Sharifian, F (2017), *Cultural Linguistic*, Amsterdam, Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
15. Sharifian, F. (Ed.) (2017), *Advances in Cultural Linguistics.* Singapore: Springer Nature.

NGUỒN NGỮ LIỆU

1. Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào (2000), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin
2. Hoàng Văn Hành (2008), Thành ngữ học tiếng Việt, Nxb Khoa học Xã hội
3. Đỗ Thị Kim Liên (chủ biên) (2015) *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức*, Nxb Khoa học Xã hội.
4. Nguyễn Lực (chủ biên) (1978), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.

Pragmatic cultural schemas of Vietnamese idioms and proverbs associated with the label "lá" (leaf)

Abstract: Language is a fundamental component of culture and serves as a medium through which the cultural identity of a community is expressed. In Vietnamese, plant-related lexical items function not only as naming devices but also as reflections of the Vietnamese way of conceptualizing life, human beings, and society. Through the investigation and analysis of linguistic data containing the word *lá* ("leaf") in Vietnamese idioms and proverbs, this study identifies pragmatic cultural schemas manifested in such dimensions as interpersonal affection and obligation, experiential knowledge, and attitudes. Based on these findings, the study contributes to the construction of cultural categories that help explain distinctive features of Vietnamese patterns of thought and communication.

Key words: Culture; cultural linguistics; cultural categories; cultural schemas; pragmatics.